

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Giáo dục Tiểu học
Tên tiếng Anh:	Primary Education
Tên các chuyên ngành khác:	
Mã ngành:	7140202
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung

Bình Định, 2020

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1783/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học Mã ngành: 7140202
Tên tiếng Anh: Primary Education
Tên các chuyên ngành khác:
Loại hình đào tạo: Chính quy
Hình thức đào tạo: Tập trung

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình được xây dựng và phát triển theo Khung trình độ quốc gia hiện hành, theo Chiến lược, Tầm nhìn và Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn. Chương trình đào tạo sinh viên trở thành giáo viên giảng dạy trong các trường tiểu học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, có kiến thức về các môn học cơ bản và phương pháp giảng dạy ở trường tiểu học, có khả năng giảng dạy các kiến thức của các môn học ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) cho học sinh ở trường tiểu học theo định hướng phát triển năng lực của người học, có khả năng nghiên cứu chuyên sâu các chuyên ngành của GDTH, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Người học ngành Giáo dục Tiểu học trong và sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có thể đạt được:

- Kiến thức

- + PO1: Có tri thức toàn diện gồm khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở và khối kiến thức chuyên ngành để phục vụ cho thực tế cuộc sống và cho nghề nghiệp ở nhà trường tiểu học.
- + PO2: Có tri thức chuyên sâu về nghiệp vụ sư phạm, về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn ở nhà trường tiểu học.
- + PO3: Có tri thức về giáo dục khai phóng để lao động sáng tạo và học tập suốt đời.

- Kỹ năng

- + PO4: Có kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp như giao tiếp với học sinh, phụ huynh và đồng nghiệp, kỹ năng dạy học và giải quyết các tình huống sư phạm.
- + PO5: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.
- + PO6: Kỹ năng phản biện, phê phán và sáng tạo trong như cầu đổi mới giáo dục.
- + PO7: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc trong quản lý, điều hành và thực thi nhiệm vụ chuyên môn.
- + PO8: Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ theo nhu cầu dạy học ở tiểu học.

- Mức tự chủ và trách nhiệm

- + PO9: Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; khả năng hướng dẫn, giám sát và tương tác với những người cùng thực thi nhiệm vụ được

giao, khả năng tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân trong thảo luận, tranh luận.

+ PO10: Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực về cơ sở vật chất, con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động giáo dục ở tiểu học.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chuẩn đầu ra đáp ứng yêu cầu cụ thể của Khung trình độ quốc gia bậc đại học. Sinh viên sau khi hoàn thành các học phần để tốt nghiệp phải đạt các chuẩn sau:

1.3.1. Kiến thức

PLO1: Tổng hợp và diễn giải được các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở và chuyên ngành.

PLO2: Thực hiện tốt các quy định của pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, nhiệm vụ chính trị, an ninh – quốc phòng trong cuộc sống hàng ngày và khi Tổ quốc cần.

PLO3: Vận dụng tốt các kỹ thuật về công nghệ thông tin, truyền thông để hiện đại hoá dạy học.

PLO4: Thiết kế được kế hoạch chuyên môn, cải biến các hình thức giáo án lên lớp theo nhu cầu hiện đại hoá giáo dục.

PLO5: Xây dựng kế hoạch quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn ở nhà trường tiểu học.

1.3.2. Kỹ năng

PLO6: Khám phá, phát hiện tâm lý, nhu cầu của học sinh và phụ huynh để điều tiết, thích nghi và sáng tạo trong tình huống, hoàn cảnh giáo dục mới.

PLO7: Khám phá thị trường lao động trong ngành giáo dục tiểu học để khởi nghiệp và dẫn dắt đồng nghiệp khởi nghiệp.

PLO8: Phân biện phương pháp giáo dục cũ, lạc hậu, hình thành các giải pháp thay thế trong điều kiện đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học ở tiểu học.

PLO9: Đánh giá chất lượng công việc (quản lý và chuyên môn) sau khi hoàn thành và đánh giá kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm hoặc tổ chức.

PLO10: Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới đồng nghiệp tại nơi làm việc; phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ giáo dục cụ thể hoặc phức tạp.

PLO11: Nghe, nói, đọc, viết được ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

1.3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO12: Có đủ sức khỏe để làm việc; hiểu được các quy định về phẩm chất nhà giáo; có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm theo yêu cầu của công việc dạy học và theo nhu cầu đổi mới giáo dục, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm và đối với sản phẩm do mình làm ra.

PLO13: Khả năng tổ chức, hướng dẫn, giám sát và tương tác trong hoạt động nhóm của tổ chuyên môn và hoạt động nhóm của học sinh.

PLO14: Khả năng tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân trong thảo luận, tranh luận về một vấn đề phức tạp.

PLO15: Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực về cơ sở vật chất con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động giáo dục ở tiểu học trong phạm vi hoạt động chuyên môn của mình.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	Kiến thức					Kỹ năng						TC & chịu TN			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x	x	x												
PO2	x		x	x	x										
PO3			x												
PO4						x									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
Nhóm 5: Võ cổ truyền Việt Nam													
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
Nhóm 6: Võ Taekwondo													
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
Nhóm 7: Võ Karatedo													
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-An ninh													
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)	2	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)	2	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)	2	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)	2	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quân lý				4									
34	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TC-NH&QTKD	
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		24			48		KHXH&NV	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				114									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				31									
36	1100277	Tâm lý học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
37	1100278	Giáo dục học đại cương	2	2	25		10			60		KHXH&NV	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
38	1050242	Tin học cơ sở	1	3	30			30		90		CNTT	
39	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	1	2	30					60		GDTH&MN	
40	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	30					60		GDTH&MN	
41	1110040	Mĩ học	1	2	20		20			60		GDTH&MN	
42	1110093	Toán học 1	2	3	20	25				90		GDTH&MN	
43	1110094	Toán học 2	3	3	30	15				90	1110093	GDTH&MN	
44	1110095	Toán học 3	4	2	15	15				60	1110094	GDTH&MN	
45	1110096	Toán học 4	7	2	15	15				60	1110095	GDTH&MN	
46	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê	3	2	20	10				60	1110093	GDTH&MN	
47	1110214	Âm nhạc cơ bản	3	2	20	10				60		GDTH&MN	
48	1110188	Lý thuyết văn học	3	2	30					60	1110040	GDTH&MN	
49	1110162	Mỹ thuật cơ bản	5	2	15	15				60		GDTH&MN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				38									
II.2.1. Kiến thức ngành				38									
II.2.1a. Các học phần bắt buộc													
50	1110033	Giáo dục môi trường	1	2	20	10				60		GDTH&MN	
51	1110217	Ngữ Âm - Từ vựng TV	3	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
52	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt	3	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
53	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt	4	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
54	1110051	Phong cách học tiếng Việt	4	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
55	1110216	Văn học dân gian	4	2	30					60		GDTH&MN	
56	1110161	Thủ công - kỹ thuật	4	2	15	15				60		GDTH&MN	
57	1110218	Sinh lý học trẻ em	2	2	30					60		GDTH&MN	
58	1110163	Suy luận và chứng minh	6	2	15	15				60		GDTH&MN	
59	1110111	Ngữ dụng học	5	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
60	1110185	Câu tiếng Việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng	5	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
61	1110105	Giáo dục Âm nhạc	5	2	20		20			60	1110214	GDTH&MN	
62	1110108	Văn học thiếu nhi	6	3	45					90		GDTH&MN	
63	1110165	Chuyên đề Toán 1	6	2	20	10				60		GDTH&MN	
64	1110166	Chuyên đề Toán 2	7	2	20	10				60	1110094	GDTH&MN	
65	1110167	Chuyên đề Văn	6	2	30					60		GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
66	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội	7	1				30		30		GDTH&MN	
67	1110106	Giáo dục Mỹ thuật	7	2	20	10				60	1110162	GDTH&MN	
II.2.1b. Các học phần tự chọn													
68	1110220	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	8	2	30					60	1110175	GDTH&MN	
69	1110221	Suy luận – chứng minh và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	8	2	30					60		GDTH&MN	
70	1110222	Luyện tập các phép tính cơ bản trên tập số tự nhiên và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	8	2	30					60	1110094; 1110068	GDTH&MN	
71	1110223	Đa thức và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	8	2	30					60		GDTH&MN	
72	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	8	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
73	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	8	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
74	1110182	Phân tâm học trẻ em	8	2	30					60		GDTH&MN	
75	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
76	1110184	Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
77	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
78	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chứa lỗi câu	8	2	15	15				60		GDTH&MN	
79	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	8	2	25	5				60		GDTH&MN	
II.3. Kiến thức bổ trợ				39									
Các học phần bắt buộc													
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				33									
80	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học	5	2	15	15				60		GDTH&MN	
81	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức	7	2	20			20		60		KHXXH&NV	
82	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học	4	3	30	10	10			90	1100278	KHXXH&NV	
83	2030075	Tâm lý học Tiểu học	4	2	30					60	1100277	KHXXH&NV	
84	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1	2	2	10			40		60		GDTH&MN	
85	1110172	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 2	6	2	15	15				60		GDTH&MN	
86	1110189	PPDH Tự nhiên - Xã hội 1	3	2	20			20		60	1110033; 1110218	GDTH&MN	
87	1110215	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	5	2	15			30		60	1110189	GDTH&MN	
88	1110064	PPDH Thủ công – kỹ thuật	5	2	15			30		60	1110161	GDTH&MN	
89	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	6	2	20			20		60	1110217; 1110051; 1110111	GDTH&MN	
90	1110066	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	7	3	30			30		90	1110065	GDTH&MN	
91	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1	6	2	25			10		60		GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
92	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2	7	3	30			30		90	1110067	GDTH&MN	
93	1110174	Rèn luyện kỹ năng Toán 1	6	2	15			30		60		GDTH&MN	
94	1110175	Rèn luyện kỹ năng Toán 2	7	2	15	15				60	1110174	GDTH&MN	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				6									
95	1110081	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT			GDTH&MN	
96	1110083	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT			GDTH&MN	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>													
97	1110219	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								GDTH&MN	
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>				<i>6</i>									
Chuyên đề tốt nghiệp 1 (Toán):													
Chọn 1 trong 4 học phần sau:													
98	1110220	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	8	2	30					60	1110175	GDTH&MN	
99	1110221	Suy luận – chứng minh và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	8	2	30					60		GDTH&MN	
100	1110222	Luyện tập các phép tính cơ bản trên tập số tự nhiên và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	8	2	30					60	1110094; 1110068	GDTH&MN	
101	1110223	Đa thức và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	8	2	30					60		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 2 (Văn):													
Chọn 1 trong 3 học phần sau:													
102	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	8	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
103	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	8	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
104	1110182	Phân tâm học trẻ em	8	2	30					60		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 3 (Tiếng Việt):													
Chọn 1 trong 5 học phần sau:													
105	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
106	1110184	Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
107	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
108	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu	8	2	15	15				60		GDTH&MN	
109	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	8	2	25	5				60		GDTH&MN	
Tổng cộng (Không kể các học phần điều kiện):				138									

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	17%	M	M	M	M	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	31	22%			L	L	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M
3	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức ngành, chuyên ngành	38	28%			M	H	M	L	L	L	M	M	M	M	M	M
4	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức bổ trợ	39	28%			M	M	M	L	L	L	M	M	M	M	M	M
5	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4%			M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác Lênin	3	40		10			90		LLCT-Luật và QLNN	
2	1050242	Tin học cơ sở	3	30			30		90		CNTT	
3	1090061	Tiếng Anh 1	3	45					90		NN	
4	1100277	Tâm lý học đại cương	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
5	1110040	Mĩ học	2	20		20			60		GDTH&MN	
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					60		GDTH&MN	
7	1110033	Giáo dục môi trường	2	20	10				60		GDTH&MN	
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	2	30					60		GDTH&MN	
9		Giáo dục thể chất 1: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26		30		GDTC-QP	ĐK
9.1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC			20									

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	27		6			60	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			60		LLCT-Luật và QLNN	
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	60					120	1090061	NN	
4	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
5	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1	2	10			40		60		GDTH&MN	
6	1100278	Giáo dục học đại cương	2	25		10			60		KHXH&NV	
7	1110093	Toán học I	3	20	25				90		GDTH&MN	
8	1110218	Sinh lý học trẻ em	2	30					60		GDTH&MN	
10		Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26		30		GDTC-QP	ĐK
10.1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	1	4			26		30	1120172	GDTC-QP	
10.2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	1	4			26		30	1120175	GDTC-QP	
10.3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	1	4			26		30	1120178	GDTC-QP	
10.4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(*)	1	4			26		30	1120181	GDTC-QP	
10.5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	1	4			26		30	1120184	GDTC-QP	
10.6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	1	4			26		30	1120187	GDTC-QP	
10.7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	1	4			26		30	1120190	GDTC-QP	
11	1120168	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1(*)	3	37		8			82		GDTC-QP	
12	1120169	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2(*)	2	22		8			52		GDTC-QP	
13	1120170	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3(*)	2	14			16		44		GDTC-QP	
14	1120171	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4(*)	2	4			56		36		GDTC-QP	
Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC + 09 GDQP-AN			29									

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			60	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
2	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê	2	20	10				60	1110093	GDTH&MN	
3	1110094	Toán học 2	3	30	15				90	1110093	GDTH&MN	
4	1110214	Âm nhạc cơ bản	2	20	10				60		GDTH&MN	
5	1110188	Lý thuyết văn học	2	30					60	1110040	GDTH&MN	
6	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
7	1110189	PPDH Tự nhiên – Xã hội 1	2	20			20		60	1110033; 1110218	GDTH&MN	
8	1110217	Ngữ âm – Từ vựng Tiếng Việt	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
9		Giáo dục thể chất 3: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26		30		GDTC-QP	ĐK
9.1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	1	4			26		30	1120173	GDTC-QP	
9.2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	1	4			26		30	1120176	GDTC-QP	
9.3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	1	4			26		30	1120179	GDTC-QP	
9.4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(*)	1	4			26		30	1120182	GDTC-QP	
9.5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	1	4			26		30	1120185	GDTC-QP	
9.6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	1	4			26		30	1120188	GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
9.7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	1	4			26	30	1120191	GDTC-QP		
Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC			20									

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6		60	1130091	LLCT-Luật và QLNN		
2	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt	2	20	5	10		60	1110024	GDTH&MN		
3	1110051	Phong cách học tiếng Việt	2	30				60	1110024	GDTH&MN		
4	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học	3	30	10	10		90	1100278	KHXH&NV		
5	2030075	Tâm lý học Tiểu học	2	30				60	1100277	KHXH&NV		
6	1110216	Văn học dân gian	2	30				60		GDTH&MN		
7	1110095	Toán học 3	2	15	15			60	1110094	GDTH&MN		
8	1110161	Thủ công - kỹ thuật	2	15	15			60		GDTH&MN		
Tổng cộng: 17TC(17 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			17									

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6		60	1130302	LLCT-Luật và QLNN		
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10		60		TC-NH&QTKD		
3	1110162	Mỹ thuật cơ bản	2	15	15			60		GDTH&MN		
4	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học	2	15	15			60		GDTH&MN		
5	1110215	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2	15			30	60	1110189	GDTH&MN		
6	1110111	Ngữ dụng học	2	20	10			60	1110024	GDTH&MN		
7	1110185	Câu tiếng việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng	2	20	10			60	1110024	GDTH&MN		
8	1110064	PPDH Thủ công - kỹ thuật	2	15			30	60	1110161	GDTH&MN		
9	1110105	Giáo dục Âm nhạc	2	20			20	60	1110214	GDTH&MN		
Tổng cộng: 18TC(18 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			18									

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110163	Suy luận và chứng minh	2	15	15			60		GDTH&MN		
2	1110108	Văn học thiếu nhi	3	45				90		GDTH&MN		
3	1110165	Chuyên đề Toán 1	2	20	10			60		GDTH&MN		
4	1110167	Chuyên đề Văn	2	30				60		GDTH&MN		
5	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	2	20			20	60	1110217; 1110051; 1110111	GDTH&MN		
6	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1	2	25			10	60		GDTH&MN		

7	1110174	Rèn luyện kỹ năng Toán 1	2	15			30		60		GDTH&MN	
8	1110172	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt 2	2	15	15				60		GDTH&MN	
Tổng cộng: 17TC(17 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			17									

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110175	Rèn luyện kỹ năng Toán 2	2	15	15			60	1110174	GDTH&MN		
2	1110166	Chuyên đề Toán 2	2	20	10			60	1110094	GDTH&MN		
3	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội	1				30	30		GDTH&MN		
4	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức	2	20			20	60		KHXXH&NV		
5	1110106	Giáo dục Mỹ thuật	2	20	10			60	1110162	GDTH&MN		
6	1110096	Toán học 4	2	15	15			60	1110095	GDTH&MN		
7	1110066	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	3	30			30	90	1110065	GDTH&MN		
8	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2	3	30			30	90	1110067	GDTH&MN		
9	1110081	Thực tập sư phạm 1	1							GDTH&MN		
Tổng cộng: 18TC(18 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			18									

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110083	Thực tập sư phạm 2	5							GDTH&MN		
2	1110219	Khóa luận tốt nghiệp	6							GDTH&MN		
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>			<i>6 TC</i>									
Chuyên đề tốt nghiệp 1 (Toán):												
3	Chọn 1 trong 4 học phần sau:											
3.1	1110220	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	2	30				60	1110175	GDTH&MN		
3.2	1110221	Suy luận – chứng minh và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	2	30				60		GDTH&MN		
3.3	1110222	Luyện tập các phép tính cơ bản trên tập số tự nhiên và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	2	30				60	1110094; 1110068	GDTH&MN		
3.4	1110223	Đa thức và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	2	30				60		GDTH&MN		
Chuyên đề tốt nghiệp 2 (Văn):												
4	Chọn 1 trong 3 học phần sau											
4.1	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	2	30				60	1110108	GDTH&MN		
4.2	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	2	30				60	1110108	GDTH&MN		
4.3	1110182	Phân tâm học trẻ em	2	30				60		GDTH&MN		
Chuyên đề tốt nghiệp 3 (Tiếng Việt):												
5	Chọn 1 trong 5 học phần sau:											
5.1	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	2	20	10			60		GDTH&MN		
5.2	1110184	Day học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	2	20	10			60		GDTH&MN		
5.3	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	2	20	10			60		GDTH&MN		
5.4	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu	2	15	15			60		GDTH&MN		
5.5	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt	2	25	5			60		GDTH&MN		

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	1130299	Triết học Mác Lênin	L	L						H	H	H	H			H	H	H
2	1050242	Tin học cơ sở	M	M	M						H		H			H		H
3	1090061	Tiếng Anh 1	M										M					M
4	1100277	Tâm lý học đại cương	M					H							H	M		
5	1110040	Mĩ học	H					H		H		M		H	H	H		
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	H					H		H		M		H	H	H		
7	1110033	Giáo dục môi trường	H					H		H		M		H	H	H		
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	H							H		M		H	H	H		
9		Giáo dục thể chất 1	L											M				
9.1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	M	M				M						M				
9.2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L											M				
9.3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L											M				
9.4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L											M				
9.5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L											M				
9.6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L											M				
9.7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L											M				
10	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	H	H			H	H	H	H		H		M		H	H	
11	1130049	Pháp luật đại cương	M	M			M	M	L		H	H		M	H		M	
12	1090166	Tiếng Anh 2	H											H	H			
13	2030003	Kỹ năng giao tiếp	L					M						H	H	H		
14	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1	L		M	M		H		H		H		H	H	H		
15	1100278	Giáo dục học đại cương	H			H	H	M		H	H	H		H	H	H	H	
16	1110093	Toán học 1	L		M			H	H	H	H	H		H	H	H		
17	1110218	Sinh lý học trẻ em	M							M		M		M	M	M		
18		Giáo dục thể chất 2	L											M				
18.1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	L											M				
18.2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	L											M				
18.3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	L											M				
18.4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	L											M				
18.5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	L											M				
18.6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	L											M				
18.7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	L											M				
19	1120168	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1		L										M				
20	1120169	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2		L										M				
21	1120170	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3		L										M				
22	1120171	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4		L										M				
23	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	L	M							M					M	H	
24	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê	M					H	H	H	H	H		H	H	H		
25	1110094	Toán học 2	M					M		M		M		H	H	H		
26	1110214	Âm nhạc cơ bản	H					M		H		M		M		H		
27	1110188	Lý thuyết văn học	H					H		H		M		H	H	H		
28	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt	H			H	M	H		H	H	H		M	H	H	M	
29	1110189	PPDH Tự nhiên - Xã hội 1	L	L	H	H	M	M	H	H	M							
30	1110217	Ngữ âm - Từ vựng Tiếng Việt	M	M	H	H	M	M	M	M	M	H						

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
31		Giáo dục thể chất 3	L											M			
31.1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	L											M			
31.2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	L											M			
31.3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	L											M			
31.4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	L											M			
31.5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	L											M			
31.6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	L											M			
31.7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	L											M			
32	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	M							H	H	H		M	H	H	H
33	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt	H					H		H				H	H	H	
34	1110051	Phong cách học tiếng Việt	M		M	M		H		M		H	H	H		H	H
35	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học	H			H	H	H			H	H	M	H	H	H	H
36	1100280	Tâm lý học Tiểu học	M				H	H		H	H	H		H	H	H	
37	1110216	Văn học dân gian	H					H		H		M		H	H	H	
38	1110095	Toán học 3	M					M		M		M		H	H	H	
39	1110161	Thủ công - kỹ thuật	M		M			M		H				M	M	M	M
40	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	L	L						H		H		H	M	M	M
41	1150422	Khởi nghiệp	M						H					M	H	M	H
42	1110162	Mỹ thuật cơ bản	M			H	H			H	H	H		M	M	M	
43	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học	H					H		M	H	M		M	M	M	
44	1110215	PPDH Tự nhiên – Xã hội 2	M	M	M	M	M	M		M	H	H		H	H	H	H
45	1110111	Ngữ dụng học	H	H	H	H	H	M	H	H	H						
46	1110185	Câu Tiếng Việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng	M			M					H		H			H	H
47	1110064	PPDH Thủ công – kỹ thuật	M	M	M	M	M	M			M	M	M	H	H	H	H
48	1110105	Giáo dục Âm nhạc	H			H	H	M		M		M		M		M	M
49	1110163	Suy luận và chứng minh	M					M		M		M		H	H	H	
50	1110108	Văn học thiếu nhi	H					H		H		M		H	M	M	
51	1110165	Chuyên đề Toán 1	M					H	H	H	H	H		H	H	H	
52	1110167	Chuyên đề Văn	H H					H		HH		M M		H M	H M	H M	
53	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	M		M	M		M		H	H	H		M	M	M	M
54	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1	M	M	M			M		H	H	H		M	H	H	
55	1110174	Rèn luyện kỹ năng Toán 1	L	M	H	H		M	H	M	H	H		M	H	H	H
56	1110172	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt 2	M			M				H		H		M	M	M	
57	1110175	Rèn luyện kỹ năng Toán 2	M	H	H	H		H		M	M	M		M	H	H	H
58	1110166	Chuyên đề Toán 2	M					M		M		M		H	H	H	
59	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội	H					H		H				M	H	H	
60	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức				M		M		H		H				M	
61	1110106	Giáo dục Mỹ thuật	H					H		L	M	M		M	H	H	
62	1110096	Toán học 4	M					H			M	H		M		H	
63	1110066	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	M		H	H		H		H				M	M	H	H
64	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2	L	M	H	H		H		H	H	H		M	H	H	
65	1110081	Thực tập sư phạm 1															
66	1110083	Thực tập sư phạm 2															
67	1110219	Khóa luận tốt nghiệp															
68	1110220	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	M M	M	M H	M M		M	M	H	H	H M		H H	H H	H H	H
69	1110221	Suy luận – chứng minh và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	M M		H	M		M		M		M M		M H	H H	H H	

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
70	1110222	Luyện tập các phép tính cơ bản trên tập số tự nhiên và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	M	M					M		M	H	H	M	L	L	
71	1110223	Đa thức và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	M				H				H		M	M		H	
72	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kĩ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	H						H		H		M	M		H	
73	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	H					M	H		M				H	H	H
74	1110182	Phân tâm học trẻ em	H						H		H		M		H	H	H
75	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	M			M			M		M		H		H	H	H
76	1110184	Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	H	M	H			M			H						
77	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	M		H	H			H		H		H		M	M	M
78	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chứa lỗi câu	H						H		H				H	H	H
79	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	H	M	H	H					H	H					

1.7. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ

Đánh giá tiến trình

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học và những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation).

1. Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Chuyên cần	Không đi học. (<30%)	Đi học không chuyên cần. (<50%)	Đi học khá chuyên cần. (<70%)	Đi học chuyên cần. (<90%)	Đi học rất chuyên cần. (100%)	
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	

2. Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

Rubric 2: Đánh giá bài tập (Work Assigment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	
Trình bày bài tập	Không có bài tập.	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	
Nội dung bài tập	Không có bài tập.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	

3. Đánh giá thuyết trình

Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo của ngành Giáo dục Tiểu học, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Các tiêu chí đánh giá cụ thể trong Rubric 3 được sử dụng để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên.

Rubric 3: Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng gồm (introduction,	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng	

	theo quy định.	từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	body, conclusion)	trong trình bày	đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	

➤ Đánh giá tổng kết/định kỳ

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại này bao gồm: Kiểm tra viết, Kiểm tra trắc nghiệm, Bảo vệ và thi vấn đáp, Báo cáo, Đánh giá thuyết trình, Đánh giá làm việc nhóm.

4. Kiểm tra viết

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết. Sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác trong phương pháp đánh giá này là sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng đã được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ và thi vấn đáp

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá được thể hiện trong Rubric 4.

Rubric 4: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	

Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	
------------------	--	--	---	---	---	--

7. Báo cáo học phần

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể được trình bày theo Rubric 5.

Rubric 5: Báo cáo học phần (Written report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo khá đầy đủ theo yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tuy nhiên còn một số nhầm lẫn, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, số liệu thống kê hợp lý. Tuy nhiên, chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự hợp lý. Có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	
Trình bày báo cáo	Không có số liệu hoặc số liệu không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong báo cáo còn lộn xộn. Số liệu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Tuy nhiên, kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	

8. Báo cáo kỹ năng thực hành, nghiệp vụ

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định			Trọng số
	C- Chưa thành thạo (0-4 điểm)	B- Thành thạo (5-7 điểm)	A- Rất thành thạo (8-10 điểm)	
Cách thể hiện: - Âm lượng. - Ngữ điệu, nhịp điệu. - Độ trôi chảy. - Thời lượng.	Khó nghe, tốc độ quá chậm hoặc quá nhanh, không lưu loát, ít kết nối với người nghe. Không làm chủ được thời gian.	Đễ nghe, tốc độ vừa phải, lưu loát, giữ được sự chú ý của người nghe. Đảm bảo thời gian.	Thay đổi linh hoạt âm lượng, ngữ điệu, nhịp điệu, tốc độ theo nội dung thông tin. Diễn đạt lưu loát, hấp dẫn, lôi cuốn người nghe. Làm chủ được thời gian.	
Nội dung: - Tính chính xác. - Sự phù hợp. - Tính hệ thống, logic.	Nội dung thể hiện không chính xác, hoặc không đầy đủ, hoặc không liên quan đến chủ đề hoặc người nghe. Người nghe khó nắm bắt, khó hiểu.	Nội dung chính xác và đầy đủ, phù hợp chủ đề hay yêu cầu đặt ra. Các ý được sắp xếp theo trình tự tương đối hợp lý, logic, rõ ràng, mạch lạc.	Nội dung chính xác và toàn diện theo chủ đề hay yêu cầu, biết gia giảm dung lượng theo nhu cầu người nghe. Có ý tưởng mới, đầy triển vọng sáng tạo. Các ý được sắp xếp theo trình tự tương đối hợp lý, logic, rõ ràng, mạch lạc.	
Ngôn ngữ: - Vốn từ, chính âm, chính tả. - Phát âm. - Ngữ pháp.	Vốn từ đơn điệu, nghèo, lỗi phát âm hoặc sai chính tả, diễn đạt sai cú pháp, lộn xộn gây khó hiểu.	Vốn từ tương đối đủ cho nội dung cần diễn đạt. Phát âm rõ ràng, hoặc viết đúng chính tả, đúng cú pháp, dễ hiểu.	Vốn từ đa dạng, sinh động làm cho nội dung cần diễn đạt sáng rõ, lôi cuốn, hấp dẫn. Văn phong súc tích, cô đọng, vừa có tính trí tuệ học thuật vừa biểu cảm.	
Hình thể hay trình bày sản phẩm:	Chuyển động cơ thể quá nhiều hoặc quá ít hoặc bất động. Không có sự giao cảm bằng	Chuyển động cơ thể phù hợp với nội dung thông tin. Giao cảm tương đối tốt bằng mắt,	Chuyển động cơ thể linh hoạt theo nội dung thông tin. Giao cảm tốt bằng mắt, cử chỉ hay gương mặt với người nghe, người	

- Chuyển động cơ thể. - Giao tiếp thị giác. - Biểu cảm khuôn mặt.	mắt, cử chỉ hay gương mặt. Sản phẩm trưng bày xấu, thô.	cử chỉ hay gương mặt với người nghe, người xem. Sản phẩm trưng bày đẹp.	xem. Sản phẩm trưng bày đẹp, tinh tế.	
---	---	---	---------------------------------------	--

9. Báo cáo thực tập sự phạm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	D (50-59%)	C (60-69%)	B (70-79%)	A (80-100%)	
Nội dung báo cáo	- Báo cáo thực tập thể hiện hạn chế trong việc hiểu và thực hiện các mục tiêu đề ra. - Báo cáo bộc lộ hạn chế trong quan sát, học hỏi và hạn chế trong mô tả chính xác các nội dung liên quan đến đợt thực tập.	- Báo cáo chứng tỏ được một vài hiểu biết và thực hiện được các mục tiêu đề ra. - Báo cáo bộc lộ khả năng hạn chế trong quan sát, học hỏi, hạn chế trong khả năng mô tả chính xác các nội dung liên quan đến đợt thực tập.	- Báo cáo phản ánh sự hiểu biết đầy đủ và thực hiện được các mục tiêu đề ra. - Có khả năng quan sát, học hỏi và mô tả tương đối chính xác các nội dung chính liên quan đến đợt thực tập. - Báo cáo có một vài lỗi chính tả, câu văn tối nghĩa, tuy nhiên vẫn duy trì được sự rõ ràng và mạch lạc.	- Báo cáo phản ánh sự hiểu biết đầy đủ và thực hiện được các mục tiêu đề ra. - Có khả năng quan sát, học hỏi và mô tả chính xác các nội dung chính liên quan đến đợt thực tập.	
Trình bày báo cáo	Trình tự trình bày trong báo cáo còn lộn xộn. Số liệu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Tuy nhiên, kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	

10. Đánh giá thuyết trình

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 3. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hay cuối khóa).

11. Đánh giá làm việc nhóm

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

Rubric 6: Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm).	
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của	

					nhóm.	
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	

12. Đồ án, Khóa luận tốt nghiệp

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa
1	Phương pháp NC phù hợp, giải quyết tốt các nhiệm vụ:	80
1a	- Tính mới của đề tài.	20
1b	- Giá trị khoa học, công nghệ, tính khả thi.	30
1c	- Kỹ năng giải quyết vấn đề.	15
1d	- Chất lượng trình bày, thuyết minh.	10
1e	- Kỹ năng đọc hiểu tài liệu.	5
1g	- Kỹ năng làm việc nhóm.	5
2	Kỹ năng viết:	20
2a	- Bố cục hợp lý, lập luận logic, lời văn chuẩn mực.	18
2b	- Không có lỗi chính tả, in ấn, định dạng.	2
	Tổng điểm	100

GHI CHÚ:

- Đánh giá tiến trình: học phần lý thuyết 40%, học phần có thực hành và phương pháp 50%.
 - Đánh giá tổng kết/định kỳ: học phần lý thuyết 60%, học phần có thực hành và phương pháp 50%.
- Các phương pháp đánh giá nêu trên giúp CTĐT đạt được chuẩn đầu ra, được cho trong bảng sau đây.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. Đánh giá tiến trình															
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x							x	x			
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x					x	x	x	x	x	x	x
3. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
II. Đánh giá tổng kết/định kỳ															
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x					x		x	x	x	x	x
5. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x					x		x	x	x	x	x
6. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
7. Báo cáo học phần	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
8. Báo cáo kỹ năng thực hành, nghiệp vụ	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
9. Báo cáo TTSP	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
11. Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
12. Đồ án, Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

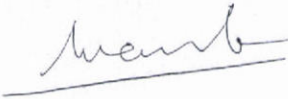
2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN (xem Phụ lục)

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

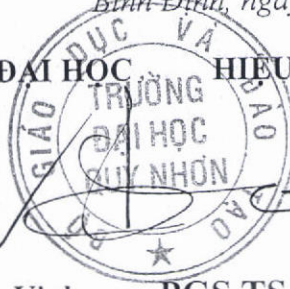
HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Thị Giang



TS. Lê Xuân Vinh



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN